Số: 03/2024/QĐ-UBND
Thời gian ký: 24/01/2025 15:09:27 +07:00

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Phụ lục XVII

NGHỀ CHĂN NUÔI TRÂU - BÒ

Tên ngành/nghề: **Chăn nuôi trâu - bò**

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 200 giờ (tương ứng 02 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Mã mô đun	Tên môn học/ mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	Kiểm tra đầu khóa	2			2
MH 01	Khởi sự doanh nghiệp	12	4	8	
MH 02	Nuôi trâu, bò đực giống	32	4	24	4
MH 03	Nuôi trâu, bò cái sinh sản	33	5	24	4
MH 04	Nuôi trâu, bò sữa	28	4	20	4
MH 05	Nuôi trâu, bò thịt	32	4	24	4
MH 06	Phòng và trị bệnh cho trâu - bò	47	6	37	4
	Ôn tập và kiểm tra cuối khóa	14			14
Tổng cộng		**200**	**27**	**137**	**36**

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức(giờ)	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**10,38**	

1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,77	
	Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	9,61	
	Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,52**	
	Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp		

III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
I	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W	0,77
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực ≥ 1024 x 768 XGA Kích thước phông chiếu: ≥1800mm x 1800mm	0,77
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm, công suất 150W	0,77
II	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bình đựng tinh dịch	Loại thông dụng tại thời điểm; dung tích chứa 3,15 lít; trọng lượng đầy 5,9kg; trọng lượng rỗng 3,4kg	4,67
2	Bộ dụng cụ kiểm dịch	Loại thông dụng tại thời điểm, gồm 5 chi tiết	6,83
3	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm; dung tích chứa 2,7 lít; trọng lượng đầy 6,4kg; trọng lượng rỗng 2,32kg	6,83
4	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm, loại 18 lít chạy điện ắc quy 12V/12AH	16,56
5	Bộ đồ đại phẫu thuật	Loại thông dụng tại thời điểm; gồm 18 chi tiết,	18,00

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		bằng chất liệu thép không gỉ, dùng cho bác sỹ thú y	
6	Bộ dụng cụ dẫn tinh	Loại thông dụng tại thời điểm, bằng thép không rỉ	9,33
7	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Loại thông dụng tại thời điểm, theo TCVN về dụng cụ thú y gồm búa gõ, phiến, tai nghe	12,17
8	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc	Loại thông dụng tại thời điểm	14,83
9	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	Loại thông dụng tại thời điểm, theo TCVN về dụng cụ thú y	6,67
10	Bộ dụng cụ truyền tinh cho động vật	Loại thông dụng tại thời điểm, theo TCVN về dụng cụ thú y	4
11	Bộ dụng cụ vắt sữa	Loại thông dụng tại thời điểm	4
12	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm	6,83
13	Bộ panh	Loại thông dụng tại thời điểm	6,83
14	Chậu nhựa	Loại thông dụng tại thời điểm, kích thước Ø 60 x 21,5 cm	18
15	Cốc đựng tinh trùng	Loại thông dụng tại thời điểm	4
16	Dây thừng	Loại thông dụng tại thời điểm	108
17	Đèn cồn	Loại thông dụng tại thời điểm	6,83
18	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ	Loại thông dụng tại thời điểm	8,67
19	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Loại thông dụng tại thời điểm, dung tích: ≥ 2 lít	9,33
20	Giá nhẩy	Loại thông dụng tại thời điểm	4
21	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm	6,83
22	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm	36
23	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm	108
24	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm	18
25	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm	108
26	Kìm bấm tai	TCVN, vật liệu thép không rỉ, loại thông dụng tại thời điểm	12

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
27	Kìm mỏ vịt	TCVN, vật liệu thép không rỉ, loại thông dụng tại thời điểm	4
28	Kim tiêm các loại	Loại thông dụng tại thời điểm	6,83
29	Kính hiển vi thông thường (quang học hoặc dùng điện)	Loại thông dụng tại thời điểm	4,56
30	Lưới lọc tinh	Loại thông dụng tại thời điểm	4
31	Máng ăn cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm	36
32	Máng uống cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm	36
33	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm	26,67
34	Máy phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm, động cơ xăng, dung tích ≥ 26 lít	2,28
35	Máy tính tay	Loại thông dụng tại thời điểm	4
36	Mô hình trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm	6
37	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm	54
38	Thẻ đeo tai	Loại thông dụng tại thời điểm	108
39	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm	10,83
40	Xi lanh vỏ kim loại	Loại thông dụng tại thời điểm,loại 10ml-20ml	108
41	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm	42,83
42	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm, dung tích ≥ 10 lít	18
43	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi %	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Stt	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ thu hồi %	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm	1	50	0,5
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm	4	0	4
3	Bút bi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm	1	0	1
5	Trâu, bò đực giống	Con	Khỏe mạnh, không bị bệnh	1	80	0,2
6	Thức ăn cho trâu bò	kg	Loại thông dụng tại thời điểm	100	0	100
7	Nước sạch	M^3	Nước sạch	10	0	10
8	Vaccin phòng trị bệnh	ml	Loại thông dụng tại thời điểm	0,1	0	0,10
9	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm	0,1	0	0,10
10	Trâu, bò cái sinh sản	Con	Khỏe mạnh, không bị bệnh	1	80	0,20
11	Trâu, bò sữa	Con	Khỏe mạnh, không bị bệnh	2	80	0,40
12	Trâu, bò thịt	Con	Khỏe mạnh, không bị bệnh	1	80	0,20
13	Trâu, bò bệnh	Con	Khỏe mạnh, không bị bệnh	1	80	0,20

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cõ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học *(giờ)*	Định mức sử dụng của 01(một) người học *(m^2 x giờ)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Khu học lý thuyết**			
1	Phòng học lý thuyết	1,5	27	40,5
II	**Khu học thức hành**			
1	Xưởng/phòng học thức hành	4	173	692